

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 1, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-37
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-37



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 1, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 (mã số doanh nghiệp là 0200119965) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 23 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở của Công ty tại: Số 1, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Hội	Chủ tịch
Ông Vương Ngọc Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Văn Toàn	Ủy viên
Ông Dương Ngọc Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Duy	Ủy viên
Ông Mai Xuân Ngoạt	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Dũng Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Ngoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Tô Hanh	Trưởng ban
Ông Đinh Huy Dũng	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 1, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vương Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Số: 307/2015/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship được lập ngày 06 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã lập Báo cáo tài chính dựa trên giả định hoạt động liên tục như đã được trình bày tại Thuyết minh số 1.3 - "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính" trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

Vũ Xuân Biễn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		218.944.465.187	115.626.805.040
110	L. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.667.212.048	4.536.508.000
111	1. Tiền		13.667.212.048	4.536.508.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		112.824.478.384	52.586.403.723
131	1. Phải thu của khách hàng		99.080.803.712	41.277.289.269
132	2. Trả trước cho người bán		22.857.170	42.180.667
135	5. Các khoản phải thu khác	4	14.010.415.940	11.665.133.225
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(289.598.438)	(398.199.438)
140	IV. Hàng tồn kho	5	53.924.394.297	37.450.420.935
141	1. Hàng tồn kho		53.924.394.297	37.450.420.935
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.528.380.458	21.053.472.382
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	15.936.474.957	1.644.545.182
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.609.224.310	5.034.266.109
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	8.374.946.599	8.374.144.917
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	6.607.734.592	6.000.516.174
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		980.583.535.384	1.089.199.243.736
220	II. Tài sản cố định		975.832.667.384	1.073.736.430.036
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	975.740.710.184	1.073.673.387.795
222	- Nguyên giá		1.689.128.307.127	1.755.942.819.399
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(713.387.596.943)	(682.269.431.604)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	-	38.722.241
228	- Nguyên giá		238.654.500	238.654.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(238.654.500)	(199.932.259)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	91.957.200	24.320.000
240	III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
241	- Nguyên giá		5.785.803.477	5.785.803.477
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.785.803.477)	(5.785.803.477)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	3.508.886.000	15.462.813.700
258	3. Đầu tư dài hạn khác		6.007.245.775	22.280.507.645
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.498.359.775)	(6.817.693.945)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.241.982.000	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.241.982.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.199.528.000.571	1.204.826.048.776

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		985.537.913.780	992.420.564.204
310	I. Nợ ngắn hạn		372.032.627.424	366.747.610.897
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	180.821.910.433	189.824.247.704
312	2. Phải trả người bán		100.717.118.955	82.212.365.629
313	3. Người mua trả tiền trước		4.388.933.647	2.251.745.901
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.337.341.262	4.447.300.073
315	5. Phải trả người lao động		14.794.623.701	24.727.188.287
316	6. Chi phí phải trả	17	4.461.536.660	5.276.698.886
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	58.738.118.666	52.713.180.317
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.773.044.100	5.294.884.100
330	II. Nợ dài hạn		613.505.286.356	625.672.953.307
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	422.175.634
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	613.492.629.400	625.238.050.400
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		12.656.956	12.727.273
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		213.990.086.791	212.405.484.572
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	213.990.086.791	212.405.484.572
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		71.609.059.675	71.609.059.675
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		11.323.662.179	11.323.662.179
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(68.942.635.063)	(70.527.237.282)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.199.528.000.571	1.204.826.048.776

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý	303.509.700	303.509.700
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	347.969,03	39.159,68

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập

Trần Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Vương Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	760.901.625.312	681.506.054.187
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		760.901.625.312	681.506.054.187
11	4. Giá vốn hàng bán	22	701.423.034.293	679.463.003.835
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.478.591.019	2.043.050.352
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.946.968.205	2.579.207.722
22	7. Chi phí tài chính	24	57.477.138.113	68.541.593.591
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		47.721.824.949	58.394.759.750
24	8. Chi phí bán hàng	25	14.157.879.069	16.551.574.581
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.659.121.642	26.780.055.782
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(36.868.579.600)	(107.250.965.880)
31	11. Thu nhập khác	27	41.060.305.434	54.216.507
32	12. Chi phí khác	28	2.607.123.615	698.152.397
40	13. Lợi nhuận khác		38.453.181.819	(643.935.890)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.584.602.219	(107.894.901.770)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.584.602.219</u>	<u>(107.894.901.770)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	.79	(5.395)


Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập

Trần Thị Thanh Hương
Kế toán trưởngVương Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		759.505.189.649	694.254.715.832
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(581.069.478.589)	(545.478.375.908)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(85.915.596.091)	(85.623.075.096)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(45.745.189.382)	(43.454.466.771)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20.682.478.667	46.694.229.539
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.512.307.668)	(59.967.620.157)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.945.096.586	6.425.407.439
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.084.937.655)	(713.499.327)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.320.000.000	50.100.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.610.400.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		529.065.429	936.969.146
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.374.527.774	273.569.819
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		451.394.923.563	428.244.500.764
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(480.510.634.115)	(438.882.328.681)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(75.270.000)	(8.805.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29.190.980.552)	(10.646.632.917)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.128.643.808	(3.947.655.659)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		4.536.508.000	8.446.244.168
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.060.240	37.919.491
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	13.667.212.048	4.536.508.000

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập

Trần Thị Thanh Hương
Kế toán trưởngVương Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 (mã số doanh nghiệp là 0200119965) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 23 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở của Công ty tại: Số 1, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Vận tải biển, đại lý vận tải biển
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	Vận tải biển, đại lý vận tải biển
Chi nhánh tại Quảng Ninh	Quảng Ninh	Vận tải biển, đại lý vận tải biển
Xí nghiệp dịch vụ vận tải	Hải Phòng	Xếp dỡ, đại lý giao nhận, vận chuyển container và các hàng hóa khác, ...
Xí nghiệp xếp dỡ vận tải và dịch vụ	Hải Phòng	Dịch vụ xếp dỡ, thu gom hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa, ...

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận, nâng cầu, kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới thuê tàu biển (không bao gồm thủy thủ đoàn). Môi giới hàng hải. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ Logistics. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu. Dịch vụ môi giới vận tải. Dịch vụ vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận tải hàng không và hoạt động không chung). Đại lý container. Khai thác cảng, biển. Dịch vụ quản lý tàu.);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: Dịch vụ hợp tác lao động);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê văn phòng);

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác (Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải biển);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt, đường bộ, cảng biển, cảng sông);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm đại lý hàng hóa bảo hiểm, chứng khoán, môi giới bảo hiểm, chứng khoán, tài chính, bất động sản);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2014, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn số tiền 153.088.162.237 đồng (tại 31/12/2013 là 251.120.805.857 đồng). Việc thiếu hụt vốn lưu động có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán hiện tại và khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty, Ban Giám đốc đang làm việc với các ngân hàng để điều chỉnh lại kế hoạch trả nợ của các khoản vay dài hạn để mua, đóng mới tàu biển theo Quyết định số 276/QĐ-Ttg ngày 04/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015. Theo quyết định này, Chính phủ chỉ đạo các Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng hỗ trợ, giúp đỡ giải quyết các khó khăn hiện tại của doanh nghiệp như cơ cấu lại các khoản vay theo hướng giãn, khoanh nợ gốc và miễn, giảm lãi vay. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam cũng chỉ đạo các doanh nghiệp thành viên làm việc với các ngân hàng thực hiện cơ cấu các khoản nợ vay như trên. Mặt khác, trong năm Công ty đã thực hiện bán 02 tàu (Hà Tiên, Bình Phước) để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh căn cứ theo Nghị quyết 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/05/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014. Vì vậy, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10	năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	04 - 20	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
--------------------------	---------	-----

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Trong năm 2013, Công ty nhận được Công văn trả lời số 562/CT-TT&HT ngày 04/05/2013 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng về những ưu đãi Công ty được hưởng, theo đó:

1. Ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập có được thuộc các ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh có trong đăng ký kinh doanh của Công ty do Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước:

- Ưu đãi thuế suất thuế TNDN: Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2007 đến năm 2016.
- Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN: Công ty được miễn 02 năm (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp 03 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2011).

Các khoản thu nhập không thuộc các ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh có trong đăng ký kinh doanh của Công ty thì không được ưu đãi thuế TNDN (gồm ưu đãi thuế suất và ưu đãi miễn thuế, giảm thuế).

2. Ưu đãi thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ thanh lý tàu biển (tài sản cố định được sử dụng để vận tải biển thuộc ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh có trong đăng ký kinh doanh của Công ty): Công ty phát sinh thu nhập từ thanh lý tàu biển (là tài sản cố định được sử dụng để vận tải biển thuộc ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh được ưu đãi) thì được hưởng ưu đãi như mục 1 nếu Công ty thực hiện trích khấu hao cao hơn mức tối thiểu và hạch toán sửa chữa tàu vào chi phí hợp lý khi tính thuế.

2.19 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.803.487.000	902.033.040
Tiền gửi ngân hàng	10.863.725.048	3.634.474.960
	13.667.212.048	4.536.508.000

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về sửa chữa tàu chi hộ Công ty Vinashinlines	7.342.487.574	7.342.487.574
Phải thu tiền chi hộ Công ty Cổ phần Transco	269.209.406	914.362.597
Phải thu tiền bảo hiểm do mất hàng hóa	4.154.740.330	1.509.900.526
Phải thu tiền chi hộ	1.623.359.327	1.480.347.538
Phải thu khác	620.619.303	418.034.990
	14.010.415.940	11.665.133.225

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.549.337.048	37.197.757.814
Hàng hoá	375.057.249	252.663.121
	53.924.394.297	37.450.420.935

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	13.921.780.070	-
Chi phí bảo hiểm trả trước cho các tàu	1.614.024.146	1.551.126.087
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	400.670.741	93.419.095
	15.936.474.957	1.644.545.182

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 1, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	801.682	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.374.144.917	8.374.144.917
	<u>8.374.946.599</u>	<u>8.374.144.917</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	6.607.734.592	6.000.516.174
	<u>6.607.734.592</u>	<u>6.000.516.174</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 1, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Tại ngày 01/01/2014	27.594.201.494	100.752.694	1.727.962.983.689	284.881.522	1.755.942.819.399					
Mua sắm	-	-	2.744.487.517	-	2.744.487.517					2.744.487.517
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(69.558.999.789)	-	(69.558.999.789)					(69.558.999.789)
Tại ngày 31/12/2014	27.594.201.494	100.752.694	1.661.148.471.417	284.881.522	1.689.128.307.127					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Tại ngày 01/01/2014	11.523.903.244	100.752.694	670.370.881.975	273.893.691	682.269.431.604					
Trích khấu hao	1.199.624.882	-	97.412.094.672	7.083.996	98.618.803.550					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(67.500.638.211)	-	(67.500.638.211)					(67.500.638.211)
Tại ngày 31/12/2014	12.723.528.126	100.752.694	700.282.338.436	280.977.687	713.387.596.943					
Giá trị còn lại										
Tại ngày 01/01/2014	16.070.298.250	-	1.057.592.101.714	10.987.831	1.073.673.387.795					
Tại ngày 31/12/2014	14.870.673.368	-	960.866.132.981	3.903.835	975.740.710.184					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 957.576.752.761 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.710.265.160 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 1, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2014	238.654.500	238.654.500
Tại ngày 31/12/2014	238.654.500	238.654.500
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2014	199.932.259	199.932.259
Trích khấu hao	38.722.241	38.722.241
Tại ngày 31/12/2014	238.654.500	238.654.500
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	38.722.241	38.722.241
Tại ngày 31/12/2014	-	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01/01	24.320.000	10.000.000
Tăng trong năm	2.822.124.717	14.320.000
Kết chuyển tăng tài sản cố định	(2.744.487.517)	-
Giảm khác	(10.000.000)	-
Tại ngày 31/12	91.957.200	24.320.000

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	91.957.200	24.320.000
Dự án đóng tàu 34.000 tấn	-	10.000.000
Dự án xây tường bao lô đất 61 khu vực bãi Container Vinaship	91.957.200	14.320.000
	91.957.200	24.320.000

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản của Công ty bao gồm hệ thống bãi Container, nhà kho và các công trình phụ trợ tại Hải Phòng và Đà Nẵng được sử dụng để cho thuê với tổng nguyên giá là 5.785.803.477 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2014 là 5.785.803.477 đồng.

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư dài hạn khác	6.007.245.775	22.280.507.645
Đầu tư cổ phiếu	6.007.245.775	22.280.507.645
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.498.359.775)	(6.817.693.945)
	3.508.886.000	15.462.813.700

Các khoản đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu niêm yết		1.822.205.775		6.895.467.645
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	157	9.186.855	48.833	3.286.010.000
- Công ty Cổ phần phân đạm và hóa chất dầu khí	-	-	25.000	1.310.637.500
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	-	18.900	485.801.225
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	60.000	1.276.000.000	60.000	1.276.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	33.686	537.018.920	33.686	537.018.920
Đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết		4.185.040.000		15.385.040.000
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	-	-	160.000	11.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	516.553	4.185.040.000	516.553	4.185.040.000
		6.007.245.775		22.280.507.645

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị	Giá trị
			thị trường	dự phòng VND
Đầu tư cổ phiếu niêm yết		1.822.205.775	461.223.300	(1.360.982.475)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	157	9.186.855	5.008.300	(4.178.555)
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	60.000	1.276.000.000	372.000.000	(904.000.000)
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	33.686	537.018.920	84.215.000	(452.803.920)
Đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết		4.185.040.000	3.047.662.700	(1.137.377.300)
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	516.553	4.185.040.000	3.047.662.700	(1.137.377.300)
		6.007.245.775	3.508.886.000	(2.498.359.775)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 1, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	-	-
Tăng trong năm	1.427.297.256	-
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(185.315.256)	-
Tại ngày 31/12	1.241.982.000	-
Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công ước lao động hàng hải các tàu	1.241.982.000	-
	1.241.982.000	-

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	124.873.204.433	123.953.415.704
Vay ngân hàng	103.813.204.433	106.103.415.704
Vay đối tượng khác	21.060.000.000	17.850.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	55.948.706.000	65.870.832.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 19)	55.948.706.000	65.870.832.000
	180.821.910.433	189.824.247.704
Chi tiết vay ngắn hạn		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹⁾	82.330.385.338	83.038.384.657
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng ⁽²⁾	21.482.819.095	23.065.031.047
Vay cá nhân ⁽³⁾	21.060.000.000	17.850.000.000
	124.873.204.433	123.953.415.704
Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng	32.031.200.000	16.365.600.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng	11.969.440.000	16.867.200.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	5.728.232.000	5.650.512.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đống Đa	6.219.834.000	26.987.520.000
	55.948.706.000	65.870.832.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014			Mục đích vay
					USD	VND	Tổng VND tương đương	
1	Ngân hàng TMCP Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng						82.330.385.338	
	Hợp đồng tín dụng hạn mức MFine số 0084/2014/HĐTDMFINE ngày 04/09/2014	90 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương	Áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng lần giải ngân	Đến hết ngày 26/06/2015				
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0046/2014/HĐTDM ngày 30/06/2014	90 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương	Áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại từng lần giải ngân	12 tháng từ ngày 26/06/2014	534.440,74	70.907.248.961	82.330.385.338	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
2	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng						21.482.819.095	
	Hợp đồng tín dụng số 0405/2014/HĐTDM-DN ngày 16/07/2014	287.000 USD	Áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ	12 tháng từ ngày 16/07/2014 đến ngày 16/07/2015				
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0492/14/HĐTDM-DN/099 ngày 19/11/2014	720.000 USD	Áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ	12 tháng từ ngày 19/11/2014 đến ngày 19/11/2015	1.005.091,19	-	21.482.819.095	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đội tàu biển trong nước và quốc tế
3	Vay các cá nhân khác						21.060.000.000	
	Căn cứ các hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Không áp dụng	Theo lãi suất của các ngân hàng thương mại công ty đang giao dịch	12 tháng		- 21.060.000.000	21.060.000.000	Bổ sung vốn lưu động
	Tổng cộng						124.873.204.433	

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.034.277.518	3.068.509.499
Thuế Thu nhập cá nhân	303.063.744	1.378.790.574
	3.337.341.262	4.447.300.073

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.479.243.462	1.803.610.251
Chi phí bảo hiểm phải trả	2.212.131.101	3.116.724.105
Chi phí mua nguyên vật liệu phải trả	770.162.097	356.364.530
	4.461.536.660	5.276.698.886

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.819.319.694	2.858.766.957
Bảo hiểm xã hội	1.696.219.814	4.798.554.199
Bảo hiểm y tế	531.226.930	1.236.357.278
Bảo hiểm thất nghiệp	67.149.248	367.625.210
Phải trả cổ tức cho cổ đông	10.039.560.000	10.114.830.000
Phải trả lãi vay	26.907.254.387	24.565.982.076
Phải trả lương giữ hộ thuyền viên	8.214.355.409	2.004.228.330
Phải trả khác cho thuyền viên	1.213.360.729	968.579.109
Phải trả thuế TNCN của thuyền viên	5.774.670.880	4.502.351.041
Phải trả, phải nộp khác	1.475.001.575	1.295.906.117
	58.738.118.666	52.713.180.317

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	613.492.629.400	625.238.050.400
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹⁾	70.954.250.000	87.319.850.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng ⁽²⁾	192.120.199.000	201.320.574.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân ⁽³⁾	142.053.741.400	145.776.884.400
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đống Đa ⁽⁴⁾	208.364.439.000	190.820.742.000
	613.492.629.400	625.238.050.400

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014			Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới			Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương		
1	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng				102.985.450.000			32.031.200.000		
	Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 01A/2011/HĐTĐDC-NHPT ngày 31/08/2011 (sửa đổi hợp đồng vay vốn tín dụng số 01/2007/HĐTĐ ngày 31/01/2007)	180 tháng từ ngày rút vốn lần đầu (tháng 12/2006)	73.085.450.000	-	73.085.450.000	18.014.400.000	-	18.014.400.000	Đầu tư dự án đóng mới tàu chở hàng khô 12.500 DWT - chiếc 03/KH 2005	Thế chấp
	Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 02A/2011/HĐTĐDC-NHPT ngày 31/08/2011 (sửa đổi hợp đồng vay vốn tín dụng số 02/2007/HĐTĐ ngày 31/01/2007)	180 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (tháng 4/2003)	29.900.000.000	-	29.900.000.000	14.016.800.000	-	14.016.800.000	Đầu tư dự án đóng tàu chở hàng bách hóa loại 6.500 DWT tại nhà máy đóng tàu biển trong nước	Thế chấp

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014			Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới			Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương		
2	Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng				204.089.639.000			11.969.440.000		
	Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0033/09/HP ngày 11/03/2009 và các phụ lục bổ sung	132 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 27/03/2009)	-	4.400.500	94.056.287.000	-	280.000	5.984.720.000	Mua tàu chở hàng khô Vinaship Diamond theo hợp đồng mua bán tàu biển ngày 05/03/2009	Thế chấp
	Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0198/09/HP ngày 12/10/2009 và các phụ lục bổ sung	132 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 17/10/2009)	-	5.148.000	110.033.352.000	-	280.000	5.984.720.000	Mua tàu chở hàng khô Vinaship Pearl theo hợp đồng mua bán tàu biển ngày 25/08/2009	Thế chấp
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân				147.781.973.400			5.728.232.000		
	Hợp đồng tín dụng số 01.09/HDTD-DH ngày 01/12/2009	96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 04/01/2010)	-	6.914.100	147.781.973.400	-	268.000	5.728.232.000	Mua tàu biển Vinaship Sea, trọng tải 27.841 tấn, do Nhật Bản sản xuất năm 1998	Thế chấp

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014			Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới			Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương		
4	Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đống Đa	180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên theo hợp đồng cho vay (ngày 07/03/2011)			214.584.273.000			6.219.834.000		
	Hợp đồng tín dụng số 015/2011/HĐCVHV/BVBHP-IVBMD-VNA ngày 17/02/2011			10.039.500	214.584.273.000		291.000	6.219.834.000	Đầu tư mua tàu chở hàng tổng hợp Vinaship Star trọng tải 23.949 DWT	Thế chấp
	Tổng cộng				669.441.335.400			55.948.706.000		

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 1, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	200.000.000.000	71.609.059.675	11.323.662.179	31.968.055.163	314.900.777.017
Lỗ trong năm	-	-	-	(107.894.901.770)	(107.894.901.770)
Tăng khác	-	-	-	7.834.836.698	7.834.836.698
Giảm khác	-	-	-	(2.435.227.373)	(2.435.227.373)
Tại ngày 31/12/2013	200.000.000.000	71.609.059.675	11.323.662.179	(70.527.237.282)	212.405.484.572
Lãi trong năm	-	-	-	1.584.602.219	1.584.602.219
Tại ngày 31/12/2014	200.000.000.000	71.609.059.675	11.323.662.179	(68.942.635.063)	213.990.086.791

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 1, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	49,00%	98.000.000.000	49,00%	98.000.000.000
	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	71.609.059.675	71.609.059.675
Quỹ dự phòng tài chính	11.323.662.179	11.323.662.179
	82.932.721.854	82.932.721.854

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu hoạt động vận tải biển	636.009.955.567	560.418.335.979
Doanh thu cung cấp dịch vụ	124.891.669.745	121.087.718.208
	760.901.625.312	681.506.054.187

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động vận tải biển	585.915.177.544	568.632.845.105
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	115.507.856.749	110.830.158.730
	701.423.034.293	679.463.003.835

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIPSố 1, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	40.127.749	52.437.326
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	1.753.862.455	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	488.937.680	522.944.720
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	664.040.321	2.003.347.676
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	478.000
	2.946.968.205	2.579.207.722

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.721.824.949	58.394.759.750
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	175.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.531.242.646	4.152.323.753
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.112.072.237	7.522.497.000
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(77.609.845)	(1.528.936.405)
Chi phí tài chính khác	14.608.126	949.493
	57.477.138.113	68.541.593.591

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hoa hồng phí cho các tàu	14.157.879.069	16.551.574.581
	14.157.879.069	16.551.574.581

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.200.257.671	921.735.514
Chi phí nhân công	17.236.039.619	16.849.704.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	453.801.912	696.052.998
Thuế, phí, lệ phí	610.166.000	1.405.709.500
Hoàn nhập dự phòng	(108.601.000)	(643.361.061)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.933.475.640	4.303.754.811
Chi phí khác bằng tiền	2.333.981.800	3.246.459.089
	27.659.121.642	26.780.055.782

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIÊN VINASHIPSố 1, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	40.995.454.546	45.545.455
Thu nhập khác	64.850.888	8.671.052
	41.060.305.434	54.216.507

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	2.058.361.578	195.000
Chi phí khác	548.762.037	697.957.397
	2.607.123.615	698.152.397

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.584.602.219	(107.894.901.770)
Các khoản điều chỉnh tăng	225.589.679	23.877.265
- Chi phí không hợp lệ	225.589.679	19.106.739
- Chênh lệch tỷ giá	-	4.770.526
Các khoản điều chỉnh giảm	(137.332.909.214)	(28.972.289.455)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(488.937.680)	(522.944.720)
- Chuyển lỗ các năm trước	(136.843.313.960)	(28.449.344.735)
- Chênh lệch tỷ giá	(657.574)	-
Tổng thu nhập tính thuế	(135.522.717.316)	(136.843.313.960)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm tạm tính theo Công văn trả lời số 562/CT-TT&HT ngày 04/05/2013 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng	-	(7.834.836.698)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm tạm tính theo Biên bản kiểm tra thuế tại Công ty ngày 06/05/2013 và Biên bản kiểm tra thuế tại Xí nghiệp Dịch vụ vận tải ngày 29/01/2013 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng	-	(539.308.219)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(8.374.144.917)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	(8.374.144.917)	(8.374.144.917)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.584.602.219	(107.894.901.770)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.584.602.219	(107.894.901.770)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	79	(5.395)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260.261.698.646	231.490.745.241
Chi phí nhân công	97.013.020.651	93.106.408.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.657.525.791	99.467.233.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.541.847.830	290.477.116.852
Chi phí khác bằng tiền	7.765.942.086	8.253.130.080
	743.240.035.004	722.794.634.198

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.667.212.048	-	4.536.508.000	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.091.219.652	(289.598.438)	52.942.422.494	(398.199.438)
Đầu tư dài hạn	6.007.245.775	(2.498.359.775)	22.280.507.645	(6.817.693.945)
	132.765.677.475	(2.787.958.213)	79.759.438.139	(7.215.893.383)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	794.314.539.833	815.062.298.104
Phải trả người bán, phải trả khác	159.455.237.621	135.347.721.580
Chi phí phải trả	4.461.536.660	5.276.698.886
	958.231.314.114	955.686.718.570

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.667.212.048	-	-	13.667.212.048
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.801.621.214	-	-	112.801.621.214
Đầu tư dài hạn	-	3.508.886.000	-	3.508.886.000
	<u>126.468.833.262</u>	<u>3.508.886.000</u>	<u>-</u>	<u>129.977.719.262</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 1, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.536.508.000	-	-	4.536.508.000
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.544.223.056	-	-	52.544.223.056
Đầu tư dài hạn	-	15.462.813.700	-	15.462.813.700
	57.080.731.056	15.462.813.700	-	72.543.544.756

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	180.821.910.433	489.046.377.400	124.446.252.000	794.314.539.833
Phải trả người bán, phải trả khác	159.455.237.621	-	-	159.455.237.621
Chi phí phải trả	4.461.536.660	-	-	4.461.536.660
	344.738.684.714	489.046.377.400	124.446.252.000	958.231.314.114
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	189.824.247.704	493.536.417.840	131.701.632.560	815.062.298.104
Phải trả người bán, phải trả khác	134.925.545.946	422.175.634	-	135.347.721.580
Chi phí phải trả	5.276.698.886	-	-	5.276.698.886
	330.026.492.536	493.958.593.474	131.701.632.560	955.686.718.570

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	636.009.955.567	124.891.669.745	760.901.625.312
Chi phí bộ phận trực tiếp	585.915.177.544	115.507.856.749	701.423.034.293
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	50.094.778.023	9.383.812.996	59.478.591.019
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.117.728.049.208	33.482.279.168	1.151.210.328.376
Tài sản không phân bổ	-	-	48.317.672.195
Tổng tài sản	1.117.728.049.208	33.482.279.168	1.199.528.000.571
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	938.742.569.348	12.369.972.549	951.112.541.897
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	34.425.371.883
Tổng nợ phải trả	938.742.569.348	12.369.972.549	985.537.913.780

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Quốc tế VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.455.798.162	618.445.827.150	760.901.625.312
Tài sản bộ phận	161.588.919.999	1.037.939.080.572	1.199.528.000.571
Nợ phải trả bộ phận	938.043.191.142	47.494.722.638	985.537.913.780

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:


	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
		VND	VND
Cổ tức phải trả			
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Tổng Công ty	9.400.000.000	9.400.000.000
Lãi vay phải trả			
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Tổng Công ty	2.837.498.608	3.231.277.634

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.250.699.427	2.403.952.872

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập



Trần Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Vương Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2015